



ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 2025	So sánh (*)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	149.597.000	272.293.000	122.696.000	182,02
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.967.000	49.900.000	34.933.000	333,40
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.822.000	1.054.000	-768.000	57,85
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.145.000	48.846.000	35.701.000	371,59
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	133.910.000	215.276.968	81.366.968	160,76
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	130.682.000	129.776.000	-906.000	99,31
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.228.000	85.500.968	82.272.968	2.648,73
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	
IV	Thu điều tiết từ các đơn vị ngân sách tỉnh quản lý	62.000		-62.000	0,00
V	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	658.000	7.054.205	6.396.205	1.072,07
VI	Thu kết dư		61.827	61.827	
B	TỔNG CHI NSDP	149.597.000	268.360.000	118.763.000	179,39
I	Tổng chi cân đối NSDP	146.369.000	228.985.070	82.616.070	156,44
1	Chi đầu tư phát triển	13.630.000	107.504.873	93.874.873	788,74
2	Chi thường xuyên	129.946.800	118.687.997	-11.258.803	91,34
3	Dự phòng ngân sách	2.792.200	2.792.200	0	100,00
4	Dự phòng bù hụt thu			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.228.000	39.374.930	36.146.930	1.219,79
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.167.000	1.167.000	0	100,00
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.061.000	38.207.930	36.146.930	1.853,85
III	Chi nộp ngân sách cấp trên			0	
IV	Chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách			0	
				0	

[Handwritten signature]



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025 THEO LĨNH VỰC
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025)

Đvt: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao		Dự toán xã giao		Số ước thực hiện năm 2025 (Tính đến ngày 30/11/2025)			So sánh thực hiện/ dự toán xã giao	
		NSNN	Xã được hưởng	NSNN	Xã được hưởng	NSNN	Xã được hưởng	NSNN	Xã được hưởng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/5	10=8/6	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	14.490.000	8.519.000	29.100.000	15.029.000	104.796.000	49.900.000	360,12	332,02	
I	Các khoản thu 100%	712.000	712.000	1.822.000	1.822.000	1.054.000	1.054.000	57,85	57,85	
1	Thu phí, lệ phí	119.000	119.000	119.000	119.000	144.862	144.862	121,73	121,73	
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	486.000	486.000	486.000	486.000	10.833	10.833	2,23	2,23	
3	Thu đóng góp từ nhân dân	-	-	1.110.000	1.110.000	720.684	720.684	64,93	64,93	
4	Thu khác tại xã	107.000	107.000	107.000	107.000	177.621	177.621	166,00	166,00	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	13.716.000	7.745.000	27.216.000	13.145.000	103.742.000	48.846.000	381,18	371,59	
1	Phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	50.000	50.000	50.000	50.000	65.940	44.675	131,88	89,35	
2	Lệ phí trước bạ, nhà đất	145.000	108.250	145.000	108.250	127.980	96.142	88,26	88,81	
3	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy					3.002.555	3.002.555			
3	Thu tiền sử dụng đất	12.900.000	7.120.000	26.400.000	12.520.000	97.957.563	45.065.981	371,05	359,95	
4	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	129.000	71.950	129.000	71.950	112.846	38.968	87,48	54,16	
5	Thuế GTGT	324.000	226.800	324.000	226.800	1.102.949	294.765	340,42	129,97	
6	Thuế thu nhập cá nhân	168.000	168.000	168.000	168.000	932.893	158.507	555,29	94,35	
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp					43.027	868			

Sign

7	Thuế tài nguyên							202.275	101.138		
8	Phí môi trường							54.588	21.926		
9	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp							4.324	3.215		
10	Thu khác từ chậm nộp, thu phạt trong lĩnh vực thuế							91.347	17.260		
11	Các khoản thu tại Công an xã							43.713			
III	Thu điều tiết từ các đơn vị ngân sách tỉnh quản lý	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000			0,00	0,00
	Trong đó Thu điều tiết tiền thuê đất	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000			0,00	0,00

44

-	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	30.000	30.000		
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	1.074.000	1.074.000	0	100,00
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	950.000	950.000		
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	90.000	90.000		
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	34.000	34.000		
III	Các nhiệm vụ bổ sung mục tiêu trong năm	-	37.346.930		
1	Kinh phí thực hiện chính sách xóa nhà tạm, nhà dột nát		210.000		
2	Phân khai kinh phí thực hiện nhiệm vụ thuộc chương trình, chính sách của ngành nông nghiệp năm 2025		100.000		
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ người chăn nuôi có gia súc buộc phải tiêu hủy do dịch Viêm da nổi cục và dịch tả lợn Châu Phi năm 2024		46.770		
4	Kinh phí hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sỹ trên địa bàn tỉnh		4.280.000		
5	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình		300.000		
6	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ (trước 1/7/25)		1.765.069		
7	Kinh phí tặng quà người có công theo NQ 30/2022		163.800		
8	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ (Sau 1/7/25)		19.341.099		
9	KP thực hiện chính sách, chế độ cho các đối tượng theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/6/2025		5.569.152		
10	KP sắp xếp đơn vị hành chính		2.000.000		
11	KP Đại hội MTTQVN xã		200.000		
12	KP bổ sung an sinh xã hội		2.663.000		
13	Kinh phí tổ chức ĐH Đảng		500.000		
14	KP MTQG giảm nghèo, điều tra cung cầu lao động		138.040		
15	KP phòng chống dịch tả lợn		20.000		
16	kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền, trang trí phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030		50.000		

[Handwritten signature]



Phụ lục 04

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 169/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Gianh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	177.705.000	Tổng số chi	177.705.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	7.555.000	I. CHI CÂN ĐỐI NS	140.920.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	14.156.000	1. Chi đầu tư phát triển	15.234.000
III. Thu bổ sung	152.784.000	2. Chi thường xuyên	121.968.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	115.999.000	3. Dự phòng	2.818.000
- Bổ sung có mục tiêu	36.785.000	4. Dự phòng hụt thu	900.000
IV. Thu chuyển nguồn CCTL	3.210.000	II. CHI BSMT	36.785.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 169/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Gianh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán tính giao 2026		Dự toán xã giao 2026		So sánh % xã giao so với UTH		So sánh % xã giao so với tính giao	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	Tổng thu	327.189.000	272.293.000	180.214.000	174.205.000	185.714.000	177.705.000	56,76	65,26	103,1	102,0
A	Thu trên địa bàn	104.796.000	49.900.000	24.220.000	18.211.000	29.720.000	21.711.000	28,36	43,51	122,7	119,2
I	Các khoản thu 100 %	1.054.000	1.054.000	7.055.000	7.055.000	7.555.000	7.555.000	716,79	716,79	107,1	107,1
1	Thu phí và lệ phí	144.862	144.862	340.000	340.000	340.000	340.000	234,71	234,71	100,0	100,0
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.833	10.833	540.000	540.000	540.000	540.000	4.984,77	4.984,77	100,0	100,0
3	Lệ phí trước bạ			525.000	525.000	525.000	5.250.000				
4	Thuế sử dụng đất phi NN			5.000	5.000	5.000	5.000				
5	Thu đóng góp từ nhân dân	720.684	720.684			500.000	500.000	69,38	69,38		
6	Thu khác	177.621	177.621	920.000	920.000	920.000	920.000	517,96	517,96	100,0	100,0
II	Thu phân chia theo tỷ lệ	103.742.000	48.846.000	17.165.000	11.156.000	22.165.000	14.156.000	21,37	28,98	129,1	126,9
1	Thuế CTN & DV NQD	1.348.251	396.771	175.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	129,80	441,06	100,0	100,0
2	Lệ phí trước bạ	3.130.535	3.098.697	0							
3	Thu tiền thuê đất	112.846	38.968	65.000	56.000	65.000	56.000	57,60	143,71	100,0	100,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	932.893	158.507	350.000	350.000	350.000	350.000	37,52	220,81	100,0	100,0
5	Thu tiền sử dụng đất	97.957.563	45.065.981	15.000.000	9.000.000	20.000.000	12.000.000	20,42	26,63	133,3	133,3
6	Phí môi trường	54.588	21.926								
7	Phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	65.940	44.675								
8	Thuế sử dụng đất phi NN	4.324	3.215								

SK

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán tính giao 2026		Dự toán xã giao 2026		So sánh % xã giao so với UTH		So sánh % xã giao so với tỉnh giao	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
9	Thu khác từ chậm nộp, thu phạt trong lĩnh vực thuế.	135.060	17.260					-	-		
II	Thu điều tiết từ các đơn vị ngân sách tỉnh quản lý										
-	Trong đó Thu điều tiết tiền thuế đất										
B	Thu BS từ cấp trên	215.276.968	215.276.968	152.784.000	152.784.000	152.784.000	152.784.000	70,97	70,97	100,0	100,0
1	Thu cân đối chi thường xuyên	129.776.000	129.776.000	115.999.000	115.999.000	115.999.000	115.999.000	89,38	89,38	100,0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	85.500.968	85.500.968	36.785.000	36.785.000	36.785.000	36.785.000	43,02	43,02		
C	Thu chuyển nguồn CCTL			3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000			100,0	100,0
D	Thu chuyển nguồn	7.054.205	7.054.205					-	-		
E	Thu kết dư	61.827	61.827					-	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 169/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Gianh)

Đvt: Nghìn đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 HĐND xã giao	Dự toán 2026 HĐND xã giao	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	149.597.000	177.705.000	28.108.000	118,8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	146.369.000	140.920.000	-5.449.000	96,3
I	Chi đầu tư phát triển	13.630.000	15.234.000	1.604.000	111,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.630.000	15.234.000	1.604.000	111,8
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			0	
-	Vốn tập trung	0	2.597,3	2.597	
-	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.520.000	11.550	-12.508.450	0,1
-	Vốn đóng góp	1.110.000	500	-1.109.500	0,0
-	Tiết kiệm 5%		586,7		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	129.946.800	121.968.000	-7.978.800	93,9
	Trong đó:				
1	Chi quốc phòng	1.187	180.000	178.813	15.164,3
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.861	196.000	194.139	10.532,0
3	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	83.550	78.385.000	78.301.450	93.818,1
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	3.635	7.371.000	7.367.365	202.778,5
5	Chi Văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình	145	520.000	519.855	358.620,7
6	Chi Bảo vệ môi trường	153	550.000	549.847	359.477,1
7	Chi hoạt động kinh tế	2.269	4.103.000	4.100.731	180.828,6
8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước	30.503	21.933.000	21.902.497	71.904,4
9	Chi Bảo đảm xã hội	5.964	7.679.000	7.673.036	128.755,9
10	Chi khoa học, công nghệ, chuyển đổi số		409.000	409.000	
11	Chi ngành, lĩnh vực khác	680	642.000	641.320	94.439,5
III	Dự phòng ngân sách	2.792.200	2.818.000	25.800	100,9
IV	Dự phòng bù hụt thu		900.000	900.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.228.000	36.785.000	33.557.000	1.139,6
I	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	2.061.000	36.785.000	34.724.000	1.784,8

1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238		489.000		
2	Kinh phí thực hiện hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết 35		108.000		
3	Chính sách phát triển giáo dục mầm non		105.000		
4	Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật		45.000		
5	Phân bổ theo kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng		4.139.000		
6	Học bổng cho học sinh dân tộc bản trú, học sinh vùng ĐBKK (NĐ 66)		138.000		
7	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20		2.719.000		
8	Trợ cấp hưu theo NĐ176		3.434.000		
9	Bảo hiểm xã hội tự nguyện		1.038.000		
10	Chính sách ưu đãi người có công		18.116.000		
11	Kinh phí hỗ trợ y tế thôn bản		225.000		
12	Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND		322.000		
13	Chi thăm hỏi người người nghèo, cận nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND		141.000		
14	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ		224.000		
15	Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn		1.280.000		
16	Kinh phí trợ cấp huy hiệu đảng		140.000		
17	Kinh phí khen thưởng huy hiệu đảng		656.000		
18	Kinh phí huấn luyện		1.067.040		
19	Phụ cấp DQTV		699.960		
20	Hỗ trợ lực lượng dân ANTT cơ sở		1.699.000		
II	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	1.167.000		-1.167.000	0,0
-	Chương trình XD NTM	93.000			
-	Chương trình Giảm nghèo bền vững	1.074.000			